Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8309.90.89

Mã HS	8309.90.89
Mô tả hàng hóa	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản / - Loại khác: / - - Loại khác, bằng nhôm: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 19:26:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/83099089/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12682
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12682
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12682
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12050
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11993
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11993
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11993
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11993
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11993
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11993
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12045
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12045
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12045
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12045

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12045
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12045
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12046
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12046
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12046
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12046
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12046
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12046
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12049
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11999
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12005
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12005
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12005
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12005
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12005
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12005
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12038
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12038
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12038
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12038
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12038
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12038
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12083
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12083
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12083
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12083

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12083
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12083
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12068
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12068
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12068
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12068
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12068
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12068
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D12068
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E12068
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F12068
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G12068
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H12068
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12068
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D12085
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E12085
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F12085
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12085
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12085
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12085
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D12084
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E12084
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F12084
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12084
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12084
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12084

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12031
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12031
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12031
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12031
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12031
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12031
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12031
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12068
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12068
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12068
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12068
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12068
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12068
RCEP B	2022	2022	0	B!D12068
RCEP B	2023	2023	0	B!E12068
RCEP B	2024	2024	0	B!F12068
RCEP B	2025	2025	0	B!G12068
RCEP B	2026	2026	0	B!H12068
RCEP B	2027	2027	0	B!I12068
RCEP C	2022	2022	0	C!D12068
RCEP C	2023	2023	0	C!E12068
RCEP C	2024	2024	0	C!F12068
RCEP C	2025	2025	0	C!G12068
RCEP C	2026	2026	0	C!H12068
RCEP C	2027	2027	0	C!I12068
RCEP D	2022	2022	0	D!D12067

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12067
RCEP D	2024	2024	0	D!F12067
RCEP D	2025	2025	0	D!G12067
RCEP D	2026	2026	0	D!H12067
RCEP D	2027	2027	0	D!I12067
RCEP E	2022	2022	0	E!D12071
RCEP E	2023	2023	0	E!E12071
RCEP E	2024	2024	0	E!F12071
RCEP E	2025	2025	0	E!G12071
RCEP E	2026	2026	0	E!H12071
RCEP E	2027	2027	0	E!I12071
RCEP F	2022	2022	0	F!D12068
RCEP F	2023	2023	0	F!E12068
RCEP F	2024	2024	0	F!F12068
RCEP F	2025	2025	0	F!G12068
RCEP F	2026	2026	0	F!H12068
RCEP F	2027	2027	0	F!I12068
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F11156
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G11156
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H11156
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I11156

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8309.90 có 9 dòng thuế; dòng 8309.90.89 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8309.90.10 Bao thiếc bịt nút chai; 8309.90.20 Nắp của hộp (lon) nhôm; 8309.90.60 Nắp bình phun xịt, bằng thiếc; 8309.90.70 Nắp hộp khác; 8309.90.81 Nút chai; nút xoáy; 8309.90.91 Nút chai; nút xoáy	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8309.90.89. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8309.90.89 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12682), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.